

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH
1174 Đường Láng – Đống Đa – Hà Nội



TRẦN ANH

Chuyên gia điện máy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày: 30.09.2014

- *Bản cân đối kế toán*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Số 1174 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		422,311,988,481	436,930,225,148
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,923,350,342	70,020,382,751
Tiền	111	4	12,173,887,320	26,680,685,984
Các khoản tương đương tiền	112		24,749,463,022	43,339,696,767
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	22,000,000,000	11,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		22,000,000,000	11,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,776,209,834	15,634,446,213
Phải thu khách hàng	131		3,883,338,116	9,470,045,810
Trả trước cho người bán	132		11,667,871,718	4,939,400,403
Các khoản phải thu khác	135	6	2,450,000,000	2,450,000,000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,225,000,000)	(1,225,000,000)
Hàng tồn kho	140		300,312,291,138	248,650,296,131
Hàng tồn kho	141	7	303,539,324,925	251,877,329,918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,227,033,787)	(3,227,033,787)
Tài sản ngắn hạn khác	150		46,300,137,167	91,625,100,053
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,111,692,050	18,568,636,821
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,367,600,474	18,104,880,659
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	3,754,107,531	3,426,757,538
Tài sản ngắn hạn khác	158		14,066,737,112	51,524,825,035
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220)	200		93,820,911,806	94,584,547,444
Tài sản cố định	220		30,645,345,568	29,551,417,226
Tài sản cố định hữu hình	221	11	25,546,284,028	18,374,940,878
- Nguyên giá	222		38,781,488,945	28,204,748,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,235,204,917)	(9,829,807,842)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2,660,130,313	-
- Nguyên giá	228		3,937,215,598	848,032,010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,277,085,285)	(848,032,010)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	2,438,931,227	11,176,476,348
Tài sản dài hạn khác	260		63,175,566,238	65,033,130,218
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	14,520,718,671	11,146,125,906
Tài sản dài hạn khác	268		48,654,847,567	53,887,004,312
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		516,132,900,287	531,514,772,592

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		233,058,488,492	242,472,885,818
Nợ ngắn hạn	310		233,058,488,492	242,472,885,818
Vay và nợ ngắn hạn	311	18	21,104,787,685	54,222,169,181
Phải trả người bán	312		188,335,017,215	167,228,535,821
Người mua trả tiền trước	313		3,370,622,239	4,267,496,376
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	967,000	6,100,000
Phải trả người lao động	315		7,915,252,840	9,089,831,221
Chi phí phải trả	316	20	9,158,542,319	4,270,721,126
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	3,070,570,583	2,034,733,758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		102,728,611	1,353,298,335
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		283,074,411,795	289,041,886,774
Vốn chủ sở hữu	410	25	283,074,411,795	289,041,886,774
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		178,584,370,000	130,515,960,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		77,861,617,144	102,094,299,657
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,183,755,096)	(2,113,755,096)
Quỹ đầu tư phát triển	417		424,368,000	424,368,000
Quỹ dự phòng tài chính	418		9,658,562,218	9,658,562,218
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,729,249,529	48,462,451,995
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		516,132,900,287	531,514,772,592

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ (USD)	1,223	27,445

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập:



Phan Quang Trường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

Công ty cổ phần thể giới số Trần Anh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B 02-DN

	Mã số	Thuyết Minh	Số Quý này năm nay VND	Số Quý này năm trước VND	Số lũy kế năm nay VND	Số lũy kế năm trước VND
Doanh thu	01	27	562,669,625,970	489,685,318,268	1,743,828,590,555	1,319,317,745,490
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	9,281,506,207	7,801,640,981	22,790,014,346	21,648,460,556
Doanh thu thuần (10=01-02)	10		553,388,119,763	481,883,677,287	1,721,038,576,209	1,297,669,284,934
Giá vốn hàng bán	11	28	499,337,726,109	446,821,684,647	1,549,950,014,583	1,181,421,787,204
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		54,050,393,654	35,061,992,640	171,088,561,626	116,247,497,730
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	682,901,311	573,880,557	2,327,879,937	5,242,597,287
Chi phí tài chính	22	30	140,113,189	-	667,688,816	112,003,693
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		140,113,189	-	667,688,816	112,003,693
Chi phí bán hàng	24		54,811,200,181	45,909,295,437	156,277,013,238	113,617,301,083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,663,803,950	4,736,325,885	17,522,904,945	14,638,803,965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(6,881,822,355)	(15,009,748,125)	(1,051,165,436)	(6,878,013,724)
Thu nhập khác	31		920,015,423	185,662,913	1,231,803,746	8,202,374,988
Chi phí khác	32		3,798,733,505	399,447,399	3,930,540,776	751,687,678
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,878,718,082)	(213,784,486)	(2,698,737,030)	7,450,687,310
Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(9,760,540,437)	(15,223,532,611)	(3,749,902,466)	572,673,586
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(1,322,340,273)	(3,805,883,153)	-	143,168,396
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(8,438,200,164)	(11,417,649,458)	(3,749,902,466)	429,505,191
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(474)	(954)	(211)	36

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập:

Phan Quang Trường
Kế toán trưởng



Người Duyệt:

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ khách hàng	01		1,884,252,925,201	1,434,192,779,433
Tiền chi trả cho nhà cung cấp	02		(1,821,700,441,764)	(1,423,399,331,583)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(60,366,318,226)	(44,116,967,821)
Tiền chi trả lãi vay	04		(842,525,548)	(120,595,555)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(420,949,993)	(5,948,861,275)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,528,789,787	3,056,498,871
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,391,490,893)	(11,881,622,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,988,564	(48,218,100,123)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XDCB và các tài sản dài hạn khác	21		(20,939,671,931)	(19,966,075,215)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	23		(22,000,000,000)	(97,891,802,208)
Tiền thu từ việc rút tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	24		11,000,000,000	183,521,689,600
Thu lãi tiền gửi	27		1,866,265,507	6,068,160,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,073,406,424)	71,731,972,682
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ việc bán cổ phiếu	31		30,103,766,947	500,000,000
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32		(70,000,000)	(20,676,280,000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		131,653,493,193	30,505,515,117
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(164,770,874,689)	(30,505,515,117)
Tiền trả cổ tức	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,083,614,549)	(20,176,280,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(33,097,032,409)	3,337,592,559
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70,020,382,751	58,764,220,404
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	36,923,350,342	62,101,812,963

Người lập:

Phan Quang Trường
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người duyệt:



Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b) Cơ sở đánh giá

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (" VND")

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính này.

a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tại ngày 01 tháng 05 năm 2013, Công ty thay đổi chính sách kế toán về phương pháp tính giá thành của hàng tồn kho từ bình quân gia quyền sang phương pháp nhập trước xuất trước. Việc thay đổi chính sách kế toán được áp dụng hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đối với số liệu so sánh năm 2012. Vì vậy, Ban giám đốc công ty quyết định không điều chỉnh lại số liệu so sánh cho năm 2012.

f) Tài sản cố định hữu hình

i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
§ Nâng cấp siêu thị	3 năm
§ Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
§ Thiết bị văn phòng	3 năm

g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

J) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

. Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp

đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- . các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- . các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- . các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- . Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- . Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- . Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- . các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- . các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- . các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính riêng và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh riêng. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ

q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

r) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp tới Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt, thành viên mật thiết trong gia đình, công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Tiền mặt	4,458,384,138	5,918,769,931
- Tiền gửi ngân hàng	6,059,390,404	16,912,345,381
- Tiền đang chuyển	1,656,112,778	3,849,570,672
- Các khoản tương đương tiền	24,749,463,022	43,339,696,767
Cộng	36,923,350,342	70,020,382,751

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 90 ngày.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có 1222.84 USD tương đương với 26.01 triệu VND

5 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 90 ngày

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Tiền gửi tiết kiệm	22,000,000,000	11,000,000,000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	22,000,000,000	11,000,000,000

6 Các khoản phải thu khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Phải thu khác	2,450,000,000	2,450,000,000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,225,000,000)	(1,225,000,000)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	1,225,000,000	1,225,000,000

7 Hàng tồn kho

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	594,247,596	545,298,808
- Thành phẩm	1,115,374,656	1,766,850,904

- Hàng hóa	301,829,702,673	249,565,180,206
	<u>303,539,324,925</u>	<u>251,877,329,918</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,227,033,787)	(3,227,033,787)
	<u>300,312,291,138</u>	<u>248,650,296,131</u>
8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,754,107,531	3,426,757,538
- Các khoản phải thu nhà nước khác	-	-
Cộng	<u><u>3,754,107,531</u></u>	<u><u>3,426,757,538</u></u>
9 Phải thu dài hạn nội bộ		
	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
10 Phải thu dài hạn khác		
	30/09/2014	31/12/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp, sửa chữa siêu thị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8,872,402,701	9,784,528,487	3,367,156,179	6,180,661,353	28,204,748,720
Tăng trong kỳ	-	607,818,683	573,636,363	1,546,258,182	2,727,713,228
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7,478,906,512	5,634,504,047	436,771,184	-	13,550,181,743
Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(2,296,156,621)	(1,917,330,099)	(1,487,668,026)	-	(5,701,154,746)
Số dư cuối kỳ	14,055,152,592	14,109,528,118	2,889,895,700	7,726,919,535	38,781,488,945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,376,672,219	3,406,891,079	2,821,414,099	2,224,830,445	9,829,807,842
Khấu hao trong kỳ	2,372,642,809	2,402,833,433	339,803,308	781,040,037	5,896,319,587
Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(637,821,288)	(407,950,417)	(1,445,150,807)	-	(2,490,922,512)
Số dư cuối kỳ	3,111,493,740	5,401,774,095	1,716,066,600	3,005,870,482	13,235,204,917
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	7,495,730,482	6,377,637,408	545,742,080	3,955,830,908	18,374,940,878
Số dư cuối kỳ	10,943,658,852	8,707,747,023	1,173,829,100	4,721,049,053	25,546,284,028

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B 09 - DN

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	848,032,010	848,032,010
Mua trong kỳ				3,089,183,588	3,089,183,588
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	3,937,215,598	3,937,215,598
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	848,032,010	848,032,010
Khấu hao trong kỳ				429,053,275	429,053,275
Tăng khác					-
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,277,085,285	1,277,085,285
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,660,130,313	2,660,130,313

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11,176,476,348	4,402,012,282
Tăng trong kỳ	11,764,421,353	30,301,526,424
Chuyển sang tài sản cố định	(16,639,365,331)	(10,365,806,731)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3,221,760,888)	(8,112,100,879)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(430,840,255)	(5,010,784,931)
Xóa sổ	(210,000,000)	(38,369,817)
Số dư cuối kỳ	<u>2,438,931,227</u>	<u>11,176,476,348</u>

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ bao gồm

Thi công nội thất siêu thị	1,448,247,099	3,346,736,791
Chi phí phát triển phần mềm	354,732,000	3,489,183,588
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	635,952,128	4,340,555,969
Số dư cuối kỳ	<u>2,438,931,227</u>	<u>11,176,476,348</u>

15. Bất động sản đầu tư

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11,146,125,906	2,139,909,079
Tăng trong kỳ	8,418,467,165	4,344,358,549

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,221,760,888	8,112,100,879
Thanh lý	(439,190,901)	(72,858,910)
Phân bổ trong kỳ	(7,826,444,387)	(4,071,126,038)
Phân loại lại (*)	-	693,742,347
Số dư cuối kỳ	14,520,718,671	11,146,125,906

18. Vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay từ ngân hàng bằng VND với các thông tin cụ thể như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
	21,104,787,685	54,222,169,181
Cộng	21,104,787,685	54,222,169,181

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	967,000	6,100,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	967,000	6,100,000

20. Chi phí phải trả

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	9,158,542,319	4,270,721,126
	9,158,542,319	4,270,721,126

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả	75,339,577	75,339,577
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,388,300,000	1,272,483,024
Các khoản phải trả khác	1,606,931,006	686,911,157
	3,070,570,583	2,034,733,758

22. Phải trả dài hạn nội bộ

30/09/2014	31/12/2013
------------	------------

	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

23. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	-	-
	-	-

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch phát sinh tạm thời chịu thuế	-	-
Phải trả từ những năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B 09 - DN

25. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	123,990,160,000	68,613,164,001	(6,250,995,640)	424,368,000	8,087,214,032	50,290,589,826	245,154,500,219
Góp vốn/phát hành cổ phiếu	6,525,800,000	25,629,331,160					32,155,131,160
Phát hành cổ phiếu thưởng							-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						1,314,558,541	1,314,558,541
Phân bổ vào các quỹ					1,571,348,186	(1,571,348,186)	-
Bán cổ phiếu quỹ		7,851,804,496	24,813,520,544				32,665,325,040
Mua lại cổ phiếu quỹ			(20,676,280,000)				(20,676,280,000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi						(1,571,348,186)	(1,571,348,186)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	130,515,960,000	102,094,299,657	(2,113,755,096)	424,368,000	9,658,562,218	48,462,451,995	289,041,886,774
Góp vốn/phát hành cổ phiếu							-
Phát hành cổ phiếu thưởng	22,085,110,000	(22,085,110,000)					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						(3,749,902,466)	(3,749,902,466)
Phân bổ vào các quỹ						-	-
Bán cổ phiếu quỹ							-
Cổ tức	25,983,300,000					(25,983,300,000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ			(70,000,000)				(70,000,000)
Chi phí phát hành cổ phiếu		(2,147,572,513)					(2,147,572,513)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	178,584,370,000	77,861,617,144	(2,183,755,096)	424,368,000	9,658,562,218	18,729,249,529	283,074,411,795

b. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của công ty là:

	30/09/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	17,858,437	178,584,370,000	13,051,596	130,515,960,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	17,858,437	178,584,370,000	13,051,596	130,515,960,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(76,516.00)	(765,160,000.00)	(59,775.00)	(597,750,000.00)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	17,781,921	177,819,210,000	12,991,821	129,918,210,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp của công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/09/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	12,991,821	129,918,210,000	12,161,761	121,617,610,000
Phát hành cổ phiếu trong năm		-	652,580.00	6,525,800,000.00
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	2,598,330	25,983,300,000	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	2,208,511	22,085,110,000		
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(7,000)	(70,000,000)	(525,100)	(5,251,000,000)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	702,580	7,025,800,000
Cổ phiếu thưởng thu hồi trong năm	(9,741)	(97,410,000)	-	-
Số dư cuối kỳ	17,781,921	177,819,210,000	12,991,821	129,918,210,000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

i) Quỹ đầu tư phát triển

Các quỹ này được lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai

ii) Quỹ dự phòng tài chính

Theo điều lệ của công ty, Công ty phải trích lập 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm vào quỹ dự phòng đến khi quỹ dự phòng bằng 10% vốn cổ phần của công ty.

26. Nguồn kinh phí

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Còn lại	-	-

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1,743,828,590,555	1,319,317,745,490
Giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(22,790,014,346)	(21,648,460,556)
Doanh thu thuần	1,721,038,576,209	1,297,669,284,934

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,549,950,014,583	1,181,421,787,204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn hàng bán	1,549,950,014,583	1,181,421,787,204

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,327,879,937	5,242,597,287
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,327,879,937	5,242,597,287

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	667,688,816	112,003,693
Chi phí tài chính khác	-	-
	667,688,816	112,003,693

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Năm hiện hành	-	143,168,396
Cộng	-	143,168,396

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 22% lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 và 20% từ năm 2016.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	-
Cộng	-	-

32. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào số lợi nhuận thuộc về các cổ đông sở hữu và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và được thực hiện như sau:

i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014 VND	30/09/2013 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	429,505,191
Lỗ trong kỳ	(3,749,902,466)	-
Lợi nhuận thuần / lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3,749,902,466)	429,505,191

ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014 VND	30/09/2013 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	12,991,821	12,161,761
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới phát hành trong năm		
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm	2,598,330	
Phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	2,208,511	
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mua lại trong năm	(205)	(198,799)
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng trong kỳ	(9,741)	
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	17,788,716	11,962,962

33. Các công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện việc giám sát Ban giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, cũng như rà soát tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (thuyết minh 4)	36,923,350,342	70,020,382,751
Các khoản đầu tư ngắn hạn (thuyết minh 5)	22,000,000,000	11,000,000,000
Các khoản phải thu khách hàng	3,883,338,116	9,470,045,810
	62,806,688,458	90,490,428,561

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng của công ty là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng của công ty. Phần lớn doanh thu bán hàng của công ty được thực hiện qua giao dịch trả tiền ngay. Tính tới thời điểm phát hành báo cáo, công ty đã thu hồi hết các khoản phải thu thương mại này

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d. rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

i) rủi ro hối đoái

Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro hối đoái bởi tất cả nghiệp vụ bán hàng và mua hàng của Công ty đều được thực hiện bằng Việt Nam Đồng.

ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính- các khoản tương đương tiền	24,749,463,022	43,339,696,767
Tài sản tài chính- Các khoản đầu tư ngắn hạn	22,000,000,000	11,000,000,000
Nợ phải trả tài chính- Vay ngắn hạn	21,104,787,685	54,222,169,181
	67,854,250,707	108,561,865,948

Các công cụ tài chính trên của công ty có lãi suất cố định, do đó công ty không chịu rủi ro biến động lãi suất.

e) Giá trị hợp lý và giá trị sổ sách

i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có sự khác biệt lớn so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Các cổ đông		
Trần Xuân Kiên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	5,006,210,000	
Trả cổ tức	5,889,660,000	
Cổ tức phải trả	-	
Đỗ Thị Thu Hương		
Cổ phiếu thưởng nhận được	4,726,780,000	
Trả cổ tức	5,560,920,000	
Cổ tức phải trả	-	
Công ty TNHH Quỹ Aureos Đông Nam Á		
Cổ phiếu thưởng nhận được	4,602,480,000	
Trả cổ tức	5,414,680,000	
Cổ tức phải trả	-	
Hoàng Anh Tuấn		
Cổ phiếu thưởng nhận được	462,060,000	
Trả cổ tức	543,600,000	
Cổ tức phải trả	-	
Nghiêm Xuân Thắng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	170,000,000	
Trả cổ tức	200,000,000	
Cổ tức phải trả	-	
Bùi Xuân Hùng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	136,330,000	
Trả cổ tức	160,390,000	
Cổ tức phải trả	-	
Đỗ Thị Kim Liên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	989,360,000	
Trả cổ tức	1,163,960,000	
Cổ tức phải trả	-	
NOJIMA CORPORATION		
Cổ phiếu thưởng nhận được	2,218,770,000	
Trả cổ tức	2,610,320,000	

Cổ tức phải trả -

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thù lao đã trả theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông - 251,409,000

35. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/09/2014 VND	30/09/2013 VND
Trong vòng 01 năm	60,532,538,883	56,113,398,568
Trong vòng hai đến năm năm	190,238,212,502	162,183,494,746
Sau năm năm	200,959,739,858	204,991,503,024
	451,730,491,243	423,288,396,338

36. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2014 VND	30/09/2013 VND
Hàng hóa và chi phí liên quan	1,549,950,014,583	1,181,421,787,204
Chi phí nhân công	68,919,292,247	52,006,134,458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,325,372,862	3,108,359,075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,700,979,732	63,770,815,235
Chi phí khác	16,854,273,342	9,370,796,281

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập:

Phan Quang Trường

Kế toán trưởng

Người duyệt



Trần Xuân Kiên

Tổng giám đốc

